

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.2%	13.9%	22.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.81
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

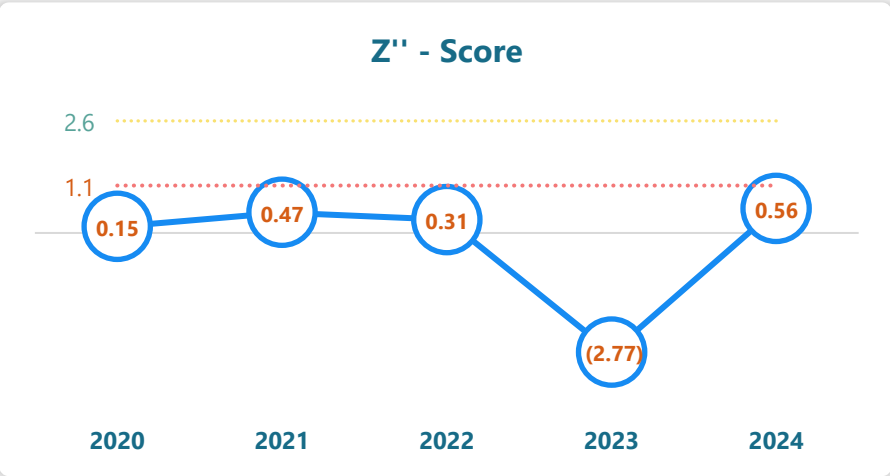
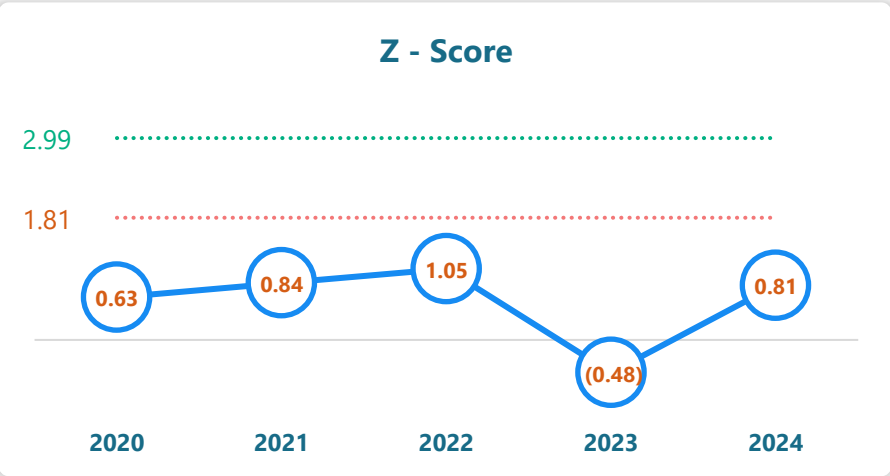
Hệ số nguy cơ phá sản	0.56
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,171		▲ 870
tỷ VNĐ		▲ 289%

LN sau thuế	2024	YoY
421		▲ 824
tỷ VNĐ		▲ 205%

ROE	2024	+/- YoY
41.8%		▲ 81.9%

ROA	2024	+/- YoY
10.4%		▲ 21.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TDC** năm **2024** đạt **0.81**, **cao hơn** so với năm 2023 (-0.48). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

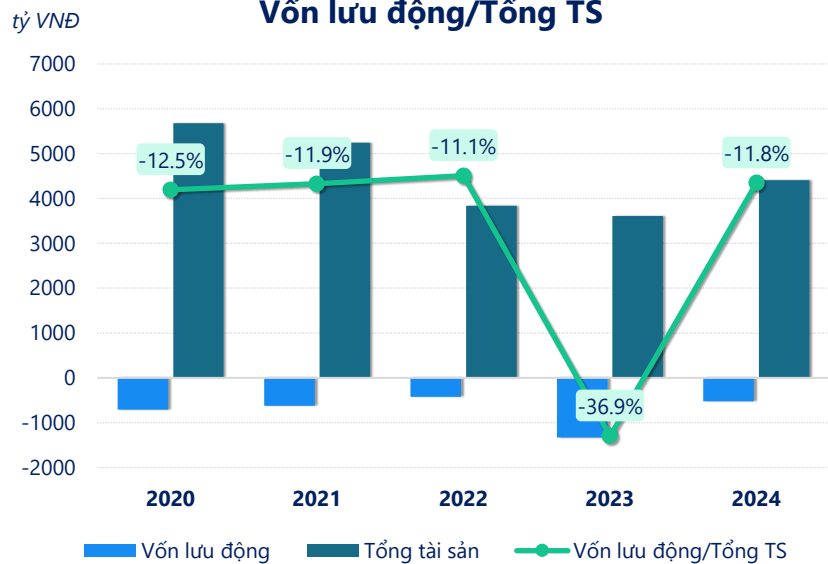
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.56** < **1.1**, cho thấy **TDC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **TDC** ghi nhận doanh thu thuần **1,171** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **421.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 289%** và **tăng 205%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **41.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

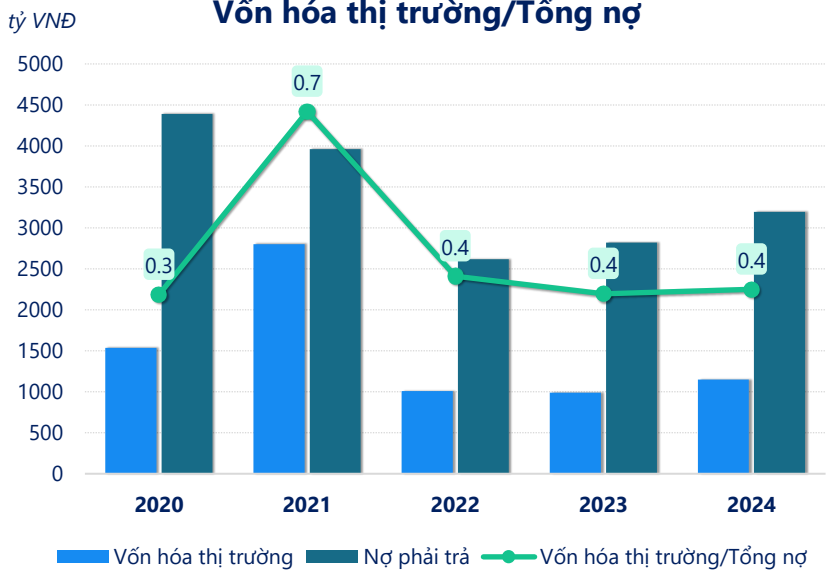
Vốn lưu động/Tổng TS



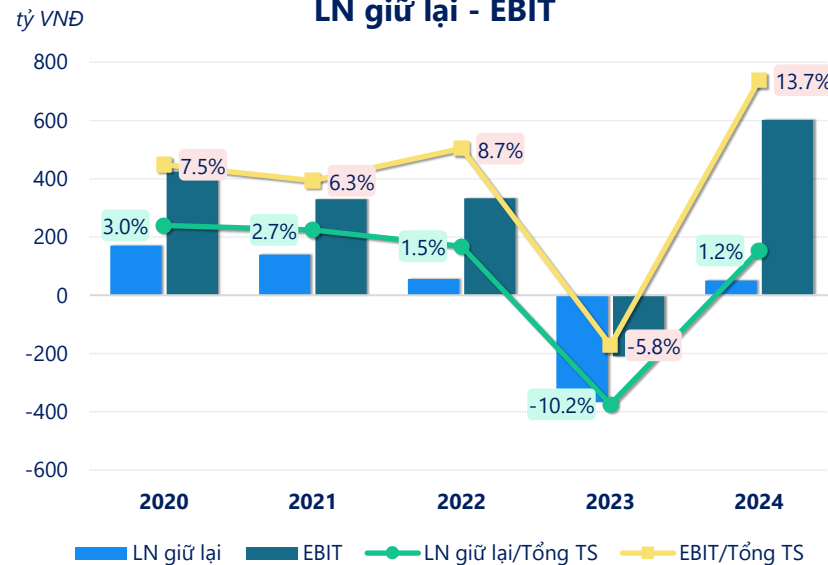
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.36 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

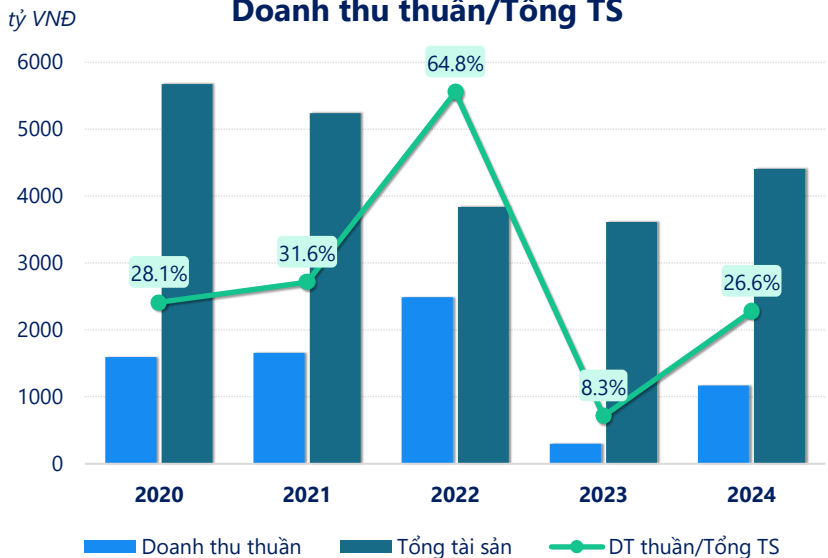


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,405</b>	<b>3,610</b>	<b>22.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,981</b>	<b>799</b>	<b>148%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.5	14.1	3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,559	326	378%
Hàng tồn kho	397	399	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	56.5	-81.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,424</b>	<b>2,812</b>	<b>-13.8%</b>
Phải thu dài hạn	199	446	-55.5%
Tài sản cố định	109	134	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,021	2,138	-5.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.6	74.6	-2.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>23.1</b>	<b>18.8</b>	<b>22.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,195</b>	<b>2,820</b>	<b>13.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,500</b>	<b>2,130</b>	<b>17.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	896	890	0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	634	601	5.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>695</b>	<b>690</b>	<b>0.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	694	690	0.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,210</b>	<b>790</b>	<b>53.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,210</b>	<b>790</b>	<b>53.1%</b>
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,596</b>	<b>1,658</b>	<b>2,488</b>	<b>301</b>	<b>1,171</b>
Giá vốn hàng bán	965	1,065	2,081	197	565
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>632</b>	<b>593</b>	<b>406</b>	<b>103</b>	<b>605</b>
Doanh thu HĐTC	3.01	0.19	0.92	56.3	129
Chi phí TC	159	155	247	191	164
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>159</b>	<b>155</b>	<b>247</b>	<b>191</b>	<b>164</b>
LN trong công ty LKLD	5.33	7.97	7.41	1.86	-1.00
Chi phí bán hàng	86.4	72.9	90.4	56.0	72.3
Chi phí QLDN	76.2	75.6	47.4	75.2	59.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>318</b>	<b>298</b>	<b>29.9</b>	<b>-161</b>	<b>438</b>
Lợi nhuận khác	-53.9	-124	55.2	-241	1.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>264</b>	<b>174</b>	<b>85.1</b>	<b>-401</b>	<b>439</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>202</b>	<b>124</b>	<b>34.7</b>	<b>-403</b>	<b>421</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>195</b>	<b>121</b>	<b>30.1</b>	<b>-403</b>	<b>419</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	365	-43.5	186	-46.6	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.4	-1.15	-68.6	154	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-370	81.7	-141	-134	3.69
Tiền đầu kỳ	59.6	28.2	65.3	41.0	14.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-31.3</b>	<b>37.1</b>	<b>-24.3</b>	<b>-26.9</b>	<b>0.44</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.2	65.3	41.0	14.1	14.5